HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ **KHOÁ IV KỲ HỌP THỨ 11**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 11c/2003/NQ-HĐ	***Đông Hà,*** *ngày 25 tháng 12 năm 2003*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ 11

NGHỊ QUYẾT
"Về dự toán Ngân sách năm 2004"

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21/6/1994;
- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số: 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;
- Căn cứ Quyết định số 242/2003/QĐ-TTg ngày 17/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2004;
- Căn cứ Quyết định số 191/2003/QĐ-TC ngày 17/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về dự toán về thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2004;

Sau khi xem xét báo cáo của Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2003 và dự toán ngân sách năm 2004; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ

I. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách năm 2004 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	**270.000 triệu đồng**
+ Thu nội địa	185.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	65.000 triệu đồng
+ Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng:	20.000 triệu đồng
(Kèm theo phụ lục số 1)	
2. Thu Ngân sách địa phương:	**818.001 triệu đồng**
+ Thu Ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	173.665 triệu đồng
+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách TW:	369.677 triệu đồng
+ Thu vốn TW hỗ trợ xây dựng cơ bản có địa chỉ:	28.500 triệu đồng
+ Thu kết dư năm 2003 chuyển sang:	18.000 triệu đồng

+ Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu dự án: 156.159 triệu đồng

+ Thu vốn thiết bị nước ngoài: 52.000 triệu đồng

+ Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng Ngân sách địa phương: 20.000 triệu đồng

3. Tổng số chi Ngân sách địa phương năm 2004: 818.001 triệu đồng

+ Chi Ngân sách tỉnh: 507.943 triệu đồng

+ Chi Ngân sách các huyện, thị: 257.440 triệu đồng

+ Chi Ngân sách xã: 52.618 triệu đồng

II. Phân bổ Ngân sách địa phương năm 2004 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ Ngân sách tỉnh cho Ngân sách huyện thị (Kèm theo các phụ lục số: 2)

III. Thông qua danh mục các dự án đầu tư phát triển và vốn đầu tư phân bổ cho từng công trình, dứ án năm 2004 (Kèm theo phụ lục số 3).

IV. Uỷ ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi Ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; Nhiệm vụ thu chi và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách tỉnh cho Ngân sách từng huyện, thị xã. Đối với các khoản chưa phân bổ tại Nghị quyết này gồm: Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch và các mguồn vốn bổ sung đầu tư phát triển trong năm, giao Uỷ ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp gần nhất. Đối với nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước và cấp không thu tiền một số mặt hàng chính sách năm 2004, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện như phương thức của năm 2003.

Đối với dự phòng ngân sách, Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2004, Uỷ ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án sử dụng trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán chi Ngân sách địa phương; Quyết định phân bổ dự toán Ngân sách các huyện, thị xã năm 2004 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của luật Ngân sách Nhà nước.

V. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời kỳ ổn định Ngân sách giữa các cấp ở địa phương từ năm 2004 đến hết năm 2006. Thực hiện cơ chế bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách tỉnh cho Ngân sách từng huyện, thị xã để hỗ trợ đầu tư các công trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dich cơ cấu kinh tế ở địa phương; Sử dụng nguồn thu giao quyền sử dụng đất để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển, không dùng nguồn thu này để chi thường xuyên.

Trong quá trình điều hành Ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, UBND tỉnh cùng thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo cho HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

VII. Giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND tỉnh, các ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường giám sát việc thực hiện nghị quyết về dự toán Ngân sách năm 2004 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khoá IV kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 25/12/2003.

TM. HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thao

Nơi nhận:
- UBTVQH, VPCTN,
- VPCP, VPQH,
- Bộ Tài chính,
- Thường vụ Tỉnh uỷ,
- CT,PCT HĐND, UBND tỉnh,
- Đại biểu HĐND tỉnh,
- HĐND, UBND các huyện, thị xã,
- LĐ,CV VP HĐND tỉnh,
- Lưu trữ VP HĐND, UBND tỉnh.

CHI CỤC TRƯỞNG

Phan Thị Quyên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI NGUYÊN BẢN TRONG HỒ SƠ LƯU TRỮ
Tài liệu được sao từ:
Phông: HĐND tỉnh Quảng Trị
Mục lục số: 03 Hồ sơ số: 23 Tờ số 134
Số chứng thực: 86
Ngày 04 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC SỐ 1A
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11C/2003/NQ-HĐ NGÀY 25/12/2003

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2002	Dự toán năm 2003	Ước TH năm 2003	Dự toán ĐP năm 2004
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐIA BÀN**	**209,115**	**187,950**	**253,920**	**270,000**
1	Thu nội địa(không kể thu từ dầu thô)	141,400	145,950	175,320	185,000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	48,683	27,000	63,600	65,000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	4,032			
5	Thu vay để đầu tư XD cơ sở hạ tầng	15,000	15,000	15,000	20,000
B	**THU NGÂN SÁCH ĐIA PHƯƠNG**	**717,486**	**719,606**	**753,315**	**818,001**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	139,908	102,930	160,270	173,665
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	365,250	442,740	418,409	398,177
3	Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	70,369	122,936	126,436	156,159
4	Thu vốn thiết bị nước ngoài	3,523			52,000
5	Thu bổ sung từ kết dư khối tỉnh	37,430	21,000	21,000	18,000
6	Chuyển nhiệm vụ năm 2001 sang năm 2002	69,800			
7	Ghi thu viện trợ	4,032			
8	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng NSĐP	15,000	15,000	15,000	20,000
9	Ghi thu sự nghiệp quản lý qua NSNN	12,174	15,000	12,200	
C	**CHI NGÂN SÁCH ĐIA PHƯƠNG**	**654,897**	**719,606**	**731,146**	**818,001**
1	Chi đầu tư phát triển	150,207	187,820	175,020	216,615
2	Chi thường xuyên	333,347	364,950	386,090	408,827
3	Chi dự phòng		10,000	10,000	11,000
4	Chi CTMT và cho không mặt hàng c/ sách c.đối trong NSĐP	630	3,000	3,000	2,500
5	Chi thành lập đơn vị hành chính mới				2,000
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	900	900	900
7	Chi chương trình mục tiêu, dự án	70,892	122,936	113,436	156,159
8	Chi XD khu thương mại Lao Bảo	37,998		15,500	
9	Chi từ nguồn vay kiên cố hoá kênh mương	14,881	15,000	15,000	20,000
10	Ghi chi viện trợ	4,032			
11	Các khoản năm 2001 chuyển sang	29,736			
12	Ghi chi sự nghiệp quản lý qua NSNN	12,174	15,000	12,200	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2004
TỈNH QUẢNG TRỊ
KÈM THEO PHỤ LỤC SỐ 1A CỦA NGHỊ QUYẾT 11c/2003/NQ-HĐ NGÀY 25/12/2003

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2002	Năm hiện hành		Dự toán Năm 2004
		Dự toán 2003	Ước TH 2003	
1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**209,115**	**187,950**	**253,920**	**270,000**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**209,115**	**187,950**	**253,920**	**270,000**
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	**141,400**	**145,950**	**175,320**	**185,000**
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	15,089	15,000	22,000	23,000
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	21,437	24,000	18,500	25,000
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	105		10	
4. Thu từ khu vực CTN NQD	24,173	32,500	29,500	35,000
5. Lệ phí trước bạ	5,955	6,400	6,300	6,500
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5,609	700	1,300	1,070
7. Thuế nhà đất	2,457	2,000	2,900	2,640
8. Thuế thu nhập cá nhân	217	200	270	250
9. Thu xổ số kiến thiết	934	1,000	1,000	1,300
10. Thu phí xăng dầu	0	17,400	14,000	19,000
11. Thu phí và lệ phí	6,777	7,000	7,600	10,000
- Phí và lệ phí TW	*676*		*900*	
- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	*4,163*	*5,000*	*4,700*	
- Phí và lệ phí xã	*1,938*	*2,000*	*2,000*	
12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	907	850	1,660	2,000
13. Thu sự nghiệp (xã quản lý)	183		160	
14. Thu tiền sử dụng đất	10,079	9,000	40,000	37,565
15. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	985	900	970	1,175
16. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	13		250	
17.Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS, đóng góp□.của NS xã	8,484		8,750	6,500
18. Thu phạt an toàn giao thông	1,987		4,500	
19. Thu từ hoạt động chống buôn lậu, KD trái PL	12,847	20,000	8,500	10,000
Trong đó: + Thu từ h/động chống buôn lậu	*10,600*	*20,000*	*6,500*	*10,000*

Nội dung	Thực hiện năm 2002	Năm hiện hành		Dự toán Năm 2004
		Dự toán 2003	Ước TH 2003	
20. Thu tiền bán cây đứng	0			
21. Thu khác	23,162	9,000	7,150	4,000
- Các khoản tiền phạt, tịch thu khác	4,223		4,000	4,000
- Thu bán, thanh lý tài sản	2,204		410	
- Thu hồi khoản chi năm trước	1,358		164	
- Thu khác còn lại	15,377	9,000	2,576	
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	**48,342**	**27,000**	**63,500**	**65,000**
Trong đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	20,903	7,000	16,500	14,000
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	27,439	20,000	47,000	51,000
III. Thu chênh lệch giá hàng hoá xuất, nhập khẩu	**341**		**100**	
IV. Thu viện trợ (Ghi thu- Bổ sung từ NSTW)	**4,032**			
V. Thu vay để đầu tư XD cơ sở hạ tầng	**15,000**	**15,000**	**15,000**	**20,000**
Tổng thu NSĐP	**717,486**	**719,606**	**753,315**	**818,001**
A. Các khoản thu cân đối NSĐP	**705,312**	**697,606**	**728,115**	**818,001**
- Thu NS địa phương hưởng	139,908	102,930	160,270	173,665
- Thu bổ sung từ NSTW	439,142	558,676	531,845	606,336
Trong đó: + Bổ sung trong kế hoạch	*300,510*	*364,390*	*306,340*	369,677
+ Bổ sung vốn CTMT QG và các CT, DA, n/vụ	*70,369*	*115,936*	*113,436*	156,159
+ Bổ sung ngoài kế hoạch	*56,290*	42,880	*76,599*	
+ Thu vốn TW hỗ trợ XDCB có địa chỉ	*8,450*	35,470	*35,470*	28,500
+ Thu vốn dự án nước ngoài	*3,523*			52,000
- Thu kết dư khối tỉnh	37,430	21,000	21,000	18,000
- Thu năm 2001 chuyển sang năm 2002 chi tiếp	69,800			
- Thu tiền vay	15,000	15,000	15,000	20,000
- Thu viện trợ	4,032			
B. Thu tạm ứng nguồn thu Khu thương mại Lao Bảo		**7,000**	**13,000**	
C. Ghi thu các khoản thu sự nghiệp quản lý qua NSNN	**12,174**	**15,000**	**12,200**	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2004
(KÈM THEO PHỤ LỤC SỐ 1A CỦA NGHỊ QUYẾT 11c/2003/NQ-HĐ NGÀY 25/12/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồn

NỘI DUNG	ƯỚC TH năm 2003	D/toán TW năm 2004	Dự toán địa phương năm 200		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	831,965	830,886	894,336	818,231	76,1(
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	253,920	224,550	270,000	193,895	76,1(
I. Thu nội địa	175,320	159,550	185,000	108,895	76,1(
1. Thu XNQD Trung ương	22,000	23,000	23,000	23,000	
2. Thu XNQD Địa phương	18,510	25,000	25,000	25,000	
3. Thu Ngoài quốc doanh	29,500	35,000	35,000	8,000	27,00
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,300	1,000	1,070	1,000	7
5. Lệ phí trước bạ	6,300	6,500	6,500		6,50
6. Thuế nhà, đất	2,900	2,400	2,640		2,64
7. Thuế thu nhập cá nhân	270	250	250	250	
8. Thu Xổ số kiến thiết	1,000	1,300	1,300	1,300	
9. Thu phí xăng dầu	14,000	19,000	19,000	19,000	
10. Thu Phí và lệ phí	7,600	9,000	10,000	5,000	5,00(
11. Thuế chuyển quyền SD đất	1,660	1,700	2,000		2,00(
12. Tiền sử dụng đất	40,000	24,000	37,565	13,565	24,00(
13. Thu tiền thuê đất	970	900	1,175		1,17:
14. Thu khác (bao gồm cả thu phạt, tịch thu..)	20,560	4,000	14,000	12,780	1,22(
15. Các khoản thu tại xã	8,750	6,500	6,500		6,50(
II. Thu từ hoạt động XNK	63,600	65,000	65,000	65,000	
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	16,500	14,000	14,000	14,000	
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	47,000	51,000	51,000	51,000	
3. Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu	100				
III. Thu vay C/tr KCH KM cấp 2 và GTNT	15,000		20,000	20,000	
B. Thu BS cân đối từ NS TƯ	306,340	369,677	369,677	369,677	
C. Thu bổ sung từ kết dư	21,000		18,000	18,000	
D. Bổ sung ngoài kế hoạch	76,599				
Đ. Thu vốn TƯ hỗ trợ XDCB có địa chỉ	35,470	28,500	28,500	28,500	
E. Thu vốn CTMTQG và các CT, DA, N/vụ	113,436	156,159	156,159	156,159	
F. Thu vốn dự án ngoài nước		52,000	52,000	52,000	
G. Thu tạm ứng nguồn khu T/mại Lao Bảo	13,000				
H. Ghi Thu các khoản thu quản lý qua NSNN	12,200				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2004
KHỐI HUYỆN - THỊ XÃ VÀ KHỐI XÃ - PHƯỜNG - THỊ TRẤN
(KÈM THEO PHỤ LỤC SỐ 1A CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 11C/2003/NQ-HĐ NGÀY 25/12/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	N.Q.D	Phí lệ phí	Thuế SDĐNN	Thuế nhà đất	Tiền thuê đất	Thu SD đất	Thuế CQ SD đất	Trước bạ	Thu khác NS	Thu tại xã
	TỔNG SỐ	**76,105**	**27,000**	**5,000**	**70**	**2,640**	**1,175**	**24,000**	**2,000**	**6,500**	**1,220**	**6,500**
1	Thị xã Đông hà	40,930	14,000	930		1,500	1000	16,700	1,500	3600	700	1000
2	Thị xã Quảng trị	5,895	2,160	700		240	35	2000	140	480	50	90
3	Huyện Hải lăng	4,675	1,950	550		120	5	500	50	300	50	1150
4	Huyện Triệu phong	5,050	1,700	450	70	120	10	500	50	300	50	1800
5	Huyện Gio linh	3,035	1050	430		80	25	400	50	300	100	600
6	Huyện Vĩnh linh	7,400	3,100	890		300	50	1200	80	730	100	950
7	Huyện Cam lộ	3,020	1050	400		110	50	800	50	290	20	250
8	Huyện Đakrông	860	390	200				100		60	50	60
9	Huyện Hướng hóa	5,240	1,600	450		170		1800	80	440	100	600

Ghi chú: Trong tổng 24 tỷ tiền SD đất có 6,4 tỷ thu từ cấp thẻ đỏ (60,61) bao gồm: Đông Hà: 5 tỷ; TX QTrị: 300 triệu; Hướng Hoá: 250 triệu; Cam Lộ: 250 triệu; Vĩnh Linh: 300 triệu; Gio Linh: 100 triệu; Triệu Phong: 100 triệu; Hải Lăng: 100 triệu.

PHỤ LỤC SỐ 1 b

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2004

Kèm theo Nghị quyết 11c/2003/NĐ-HĐ ngày 25/12/2003

Đơn vị tính: triệu đồn

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2003 (Đã có lương mới)	Ước TH năm 2003	Dự toán ĐP năm 2004
Tổng chi NSĐP địa phương quản lý	**719,606**	**731,146**	**818,001**
A. Tổng chi cân đối Ngân sách địa phương	**581,670**	**590,010**	**661,842**
I. Chi đầu tư phát triển	**187,820**	**175,020**	**216,615**
Chi giáo dục và đào tạo, dạy nghề			
Chi khoa học công nghệ			
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	111,000	144,450	186,750
a. Vốn trong nước	21,000	144,450	134,750
Trong đó:			
Chi hỗ trợ nhà ở ĐBDTKK	3,000	3,000	3,000
Chi bê tông hoá giao thông nông thôn	5,000	5,000	5,000
Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất			10,000
Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó	1,000	1,000	1,000
Trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển	12,000	12,000	12,000
b. Vốn nước ngoài	58,050		52,000
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp NN	2,000	2,000	2,000
3. Chi hoàn trả chi phí đã đầu tư để tạo quỹ đất		11,800	21,165
4. Chi đầu tư CSHT từ một số nguồn thu theo NQQH	10,470	10,470	1,000
5. Vốn đối ứng các dự án ODA HCSN	2,000	2,000	1,700
6. Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	2,000	2,000	2,000
7. Chi bù lãi suất trồng cây công nghiệp	2,300	2,300	2,000
II. Chi thường xuyên	**364,950**	**386,090**	**408,827**
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách (trợ giá báo)	800	800	900
2. Chi sự nghiệp kinh tế (có 3 tỷ chương trình giống)	43,347	45,697	44,260
3. Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	163,850	166,179	187,777
Trong đó:			
Chi SN giáo dục	150,868	153,198	174,777
Chi SN đào tạo và dạy nghề	12,981	12,981	13,000
4. Chi SN về y tế	32,372	35,996	41,650
5. Chi SN khoa học và công nghệ	4,877	4,877	5,717
Trong đó:			
Điều tra cơ bản			1,300
Chương trình công nghệ thông tin (đề án 112)			1,300
Đề tài khoa học			3,117
6. Chi SN văn hoá thông tin	6,448	6,674	6,994
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	3,184	3,184	3,500
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	2,142	2,436	2,649
9. Chi bảo đảm xã hội	15,657	16,001	13,363

10. Chi quản lý hành chính	80,773	90,021	87,303
11. Chi quốc phòng - an ninh	8,000	8,224	11,514
12. Chi khác ngân sách	3,500	6,000	3,200
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ TC	**900**	**900**	**900**
IV. Dự phòng ngân sách	**10,000**	**10,000**	**11,000**
V. Chi CTMT, cho không M. hàng c/s c/đối trong NSĐP	**3,000**	**3,000**	**2,500**
VI. Chi thành lập đơn vị hành chính mới			**2,000**
VII. Chi CT KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	**15,000**	**15,000**	**20,000**
B. Chi CTMTQG và các Ctrình, dự án, nhiệm vụ	**122,936**	**128,936**	**156,159**
C. Ghi chi các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN	**15,000**	**12,000**	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 1b của Nghị quyết 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2003	Dự toán TƯ giao năm 2004	Số dự kiến chi năm 2004			
			Tổng số	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	**731,146**	**771,301**	**818,001**	**507,943**	**257,440**	**52,618**
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	**590,010**	**534,642**	**661,842**	**351,784**	**257,440**	**52,618**
I. Chi đầu tư phát triển	**175,020**	**109,854**	**216,615**	**161,015**	**55,600**	**0**
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	144,450		134,750	86,750	48,000	
Trong đó:						
- Chi hỗ trợ nhà ở ĐBDTKK	*3,000*		*3,000*		*3,000*	
- Chi bê tông hoá giao thông thôn	*5,000*		*5,000*		*5,000*	
- Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất			*10,000*		*10,000*	
- Chi XD nhà ở giáo viên vùng khó	*1,000*		*1,000*		*1,000*	
- Trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển	*12,000*		*12,000*	*12,000*		
2. Chi hoàn trả chi phí đã đầu tư để tạo quỹ đất	11,800		21,165	13,565	7,600	
3. Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn nước ngoài			52,000	52,000		
4. Chi đầu tư CSHT từ một số nguồn thu theo NQQH	10,470		1,000	1,000		
5. Chi đầu tư và hỗ trợ các DN nhà nước	2,000		2,000	2,000		
6. Vốn đối ứng các dự án ODA HCSN	2,000		1,700	1,700		
7. Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	2,000		2,000	2,000		
8. Chi bù lãi suất trồng cây công nghiệp	2,300		2,000	2,000		
II. Chi thường xuyên	**386,090**	**406,020**	**408,827**	**157,369**	**198,840**	**52,618**
1. Chi trợ giá báo	800		900	900		
2. Chi sự nghiệp kinh tế (có 3 tỷ chương trình giống)	45,697		44,260	23,100	16,000	5,160
3. Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	166,179	187,777	187,777	53,877	132,272	1,628

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2003	Dự toán TƯ giao năm 2004	Số dự kiến chi năm 2004			
			Tổng số	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện	Xã
- Chi SN Giáo dục	*153,198*		*174,777*	*42,877*	*130,272*	*1,628*
- Chi SN Đào tạo và dạy nghề	*12,981*		*13,000*	*11,000*	*2,000*	
4. Chi sự nghiệp Y tế	35,996		41,650	20,775	15,200	5,675
5. Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	4,877	5,717	5,717	5,717		
Trong đó: + Điều tra cơ bản			*1,300*	*1,300*		
+ Chương trình công nghệ thông tin (đề án 112)			*1,300*	*1,300*		
+ Đề tài khoa học			*3,117*	*3,117*		
6. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	6,674		6,994	3,500	2,000	1,494
7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	3,184		3,500	1,800	1,700	
8. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	2,436		2,649	1,100	1,255	294
9. Chi Bảo đảm xã hội	16,001		13,363	6,500	3,500	3,363
10. Chi Quản lý hành chính	90,021		87,303	29,900	24,413	32,990
11. Chi Quốc phòng - An ninh	8,224		11,514	7,000	2,500	2,014
12. Chi khác ngân sách	6,000		3,200	3,200		
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**900**	**900**	**900**	**900**		
IV. Dự phòng ngân sách	**10,000**	**15,608**	**11,000**	**8,000**	**3,000**	
V. Chi CTMT và cho không M.hàng c/sách c/đối trong NSĐP	**3,000**		**2,500**	**2,500**		
VI. Chi thành lập đơn vị hành chính mới			**2,000**	**2,000**		
VII. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	**15,000**		**20,000**	**20,000**		
B. Chi CT MTQG và các C/trình, Dự án, nhiệm vụ	**128,936**	**236,659**	**156,159**	**156,159**		
C. Ghi chi các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN	**12,200**					

Ghi chú:

Tổng chi ngân sách địa phương quản lý Trung ương giao là: 771.301 triệu đồng; chi cân đối NSĐP: 534.642 triệu đồng, loại trừ nguồn tăng thu năm 2003 để làm lương: 2.260 triệu đồng và một phần nguồn thu học phí, viện phí là 4.155 triệu đồng do địa phương đảm nhận thì chi cân đối chỉ có: 528.227 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2004 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo phụ lục số 1b của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Đ HÀ	Q.TRỊ	H.LĂNG	T.PHONG	G.LINH	V.LINH	C.LỘ	Đ.KRÔNG	H.HÓA
TỔNG SỐ	**257,440**	**37,666**	**13,063**	**29,584**	**32,245**	**28,593**	**36,408**	**21,749**	**23,851**	**34,281**
I. Chi đầu tư phát triển	**55,600**	**14,200**	**3,600**	**5,280**	**5,200**	**4,980**	**6,680**	**4,530**	**6,080**	**5,050**
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	48,000	9,000	2,500	5,280	5,200	4,980	6,480	4,380	5,980	4,200
Trong đó:										
- Chi hỗ trợ nhà ở Đồng bào DTKK	*3,000*									
- Chi Bê tông hoá GTNT	*5,000*	*400*	*200*	*900*	*900*	*600*	*800*	*500*	*1,400*	*1,600*
- Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	*10,000*	*6,500*	*600*	*400*	*400*	*300*	*700*	*400*	*350*	*350*
- Chi XD nhà ở giáo viên vùng khó	*1,000*			*80*		*80*	*80*	*80*		*700*
2. Chi h/trả ch/phí đã ĐT để tạo quỹ đất	7,600	5,200	1,100	0	0	0	200	150	*380*	*300*
II. Chi thường xuyên	**198,840**	**23,166**	**9,213**	**23,944**	**26,685**	**23,253**	**29,368**	**16,929**	100	850
Trong đó:									**17,411**	**28,871**
1. Chi SN G.dục - Đ.tạo và dạy nghề	132,272	14,823	4,490	16,675	19,061	16,083	20,050	10,889	11,295	18,906
- Giáo dục	*130,272*	*14,593*	*4,320*	*16,445*	*18,831*	*15,853*	*19,820*	*10,674*	*11,080*	*18,656*
- Đào tạo và dạy nghề	*2,000*	*230*	*170*	*230*	*230*	*230*	*230*	*215*	*215*	*250*
2. Sự nghiệp y tế	15,200	1,048	528	1,454	1,524	1,750	2,848	1,320	1,401	3,327
3. Chi SN Quốc phòng - An ninh	2,500	290	175	290	290	290	290	240	260	375
III. Dự phòng	**3,000**	**300**	**250**	**360**	**360**	**360**	**360**	**290**	**360**	**360**

Ghi chú: - Chi QLHC không có bộ máy của UB Dân số - GĐ và trẻ em

- Có kinh phí đại hội Mặt trận, riêng huyện Vĩnh Linh có 300 triệu đồng lễ kỷ niệm 50 năm thành lập

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 1b của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	TX Đ.Hà	TX QTrị	H.Lăng	T.Phong	G.Linh	V.Linh	C.Lộ	Đ.krông	H.Hoá
Tổng chi	**52,618**	**4,490**	**1,097**	**7,799**	**7,379**	**7,545**	**9,218**	**3,577**	**4,385**	**7,128**
Trong đó:										
1. Chi Bảo đảm xã hội	3,363	155	41	173	241	399	1,348	93	321	592
+ Trợ cấp hưu xã	*3,070*	*128*	*25*	*131*	*203*	*359*	*1,304*	*75*	*295*	*550*
+ SN xã hội khác	*293*	*27*	*16*	*42*	*38*	*40*	*44*	*18*	*26*	*42*
2. SN giáo dục (Phụ cấp và BHXH của giáo viên mầm non ngoài biên chế)	1,628	175	87	304	204	225	198	172	80	183
3. SN Y tế	5,675	460	90	991	912	1,028	997	507	382	308
Trong đó: Lương, phụ cấp CB y tế xã, thôn	*4,315*	*370*	*70*	*781*	*722*	*828*	*777*	*417*	*252*	*98*
4. SN Văn hoá - Thông tin	1,494	117	24	176	214	188	257	133	140	245
Trong đó: Khu văn hoá cụm dân cư	*1,077*	*81*	*18*	*113*	*157*	*128*	*191*	*106*	*101*	*182*
5. SN Thể dục - Thể thao	294	36	8	42	38	40	44	18	26	42
6. SN Quốc phòng - An ninh	2,014	181	48	289	271	280	298	141	217	289
7. SN Kinh tế	5,160	650	125	740	800	690	910	305	255	685
8. Chi Quản lý hành chính	32,990	2,716	674	5,084	4,699	4,695	5,166	2,208	2,964	4,784

Ghi chú: - Trong chi Quản lý hành chính có kinh phí thanh tra nhân dân 1,5 triệu /xã/năm; có kinh phí đại hội mặt trận

- Trong chi SN Y tế có 10 triệu/trạm xá xã/năm

TỔNG HỢP THEO PHỤ LỤC SỐ 2:

(Kèm theo Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Dự toán năm 2004
1	Chi sự nghiệp kinh tế khối tỉnh	23.100
2	Chi sự nghiệp văn xã khối tỉnh	94.169
3	Chi quản lý hành chính khối tỉnh	29.900
4	Chi quốc phòng an ninh khối tỉnh	7.000
5	Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	2.000
6	Chi vốn đối ứng	1.700
7	Chi khác ngân sách	3.200
8	chi bổ sung ngân sách cấp huyện, thị xã	233.953

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHỐI TỈNH NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN kinh tế
TỔNG SỐ	**23,100**	**6,780**	**16,320**
I. SN nông nghiệp và PT nông thôn	**9,708**	**2,738**	**6,970**
1. Thủy lợi	700		700
2. Lâm nghiệp	1,000		1,000
3. Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm	1,640	670	970
4. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường NT	337	137	200
5. Chi cục bảo vệ thực vật	1,047	647	400
6. Chi cục thú y	1,006	756	250
7. Trung tâm điều tra quy hoạch nông lâm	473	293	180
8. Chi cục quản lý đê điều và phòng chống bão lụt	414	144	270
9. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	3,091	91	3,000
II. SN thủy sản	**1,745**	**595**	**1,150**
1. Trung tâm khuyến ngư	707	207	500
2. Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản	683	283	400
3. Trung tâm giống thủy sản	300	50	250
4. BQL cảng cá Cửa Việt	55	55	
III. SN giao thông	**2,550**	**-**	**2,550**
1. Sửa chữa thường xuyên	1,800		1,800
2. Sửa chữa vừa và lớn	750		750
IV. SN Tài nguyên - Môi trường	**2,649**	**149**	**2,500**
1. Trung tâm kỹ thuật địa chính	55	55	
2. Trung tâm lưu trữ địa chính	94	94	
3. SN Tài nguyên - Môi trường	2,500		2,500
V. SN kiểm lâm	**5,028**	**3,128**	**1,900**
VI. SN công nghiệp	**500**		**500**
VII. HĐ xúc tiến TM - D/lịch và hội nhập K/tê Q/t	**50**		**50**
VIII. Xúc tiến đầu tư	**200**		**200**
1. Sở Kế hoạch - Đầu tư	100		100
2. BQL khu Thương mại Lao Bảo	100		100
IX. TT Dịch vụ bán đấu giá	**170**	**170**	
X. Phòng chống dịch bệnh	**200**		**200**
XI. Chi phí quản lý chương trình mục tiêu	**300**		**300**

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2004
TỔNG SỐ	**94,169**
I. Chi trợ giá Báo Quảng Trị	**900**
II. Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	**3,500**
- Hội Văn học - Nghệ thuật	380
- Tạp chí Cửa Việt	390
- Sở Văn hóa - Thông tin	2,730
III. Sự nghiệp giáo dục	**42,877**
IV. Sự nghiệp đào tạo	**11,000**
- Trường Cao đẳng sư phạm	4,940
- Trường Chính trị Lê Duẩn	1,532
- Trường Trung học nông nghiệp	497
- Trường đào tạo CNKT và nghiệp vụ GTVT	280
- Trường trung học y tế	930
- Trung tâm thể dục - thể thao	480
- Nhà thiếu nhi	415
- Trung tâm giáo dục thường xuyên	86
- Hội đồng Liên minh hợp tác xã	50
- Trường dạy nghề	650
- Sở Văn hóa - Thông tin	40
- Ban Tổ chức Chính quyền (đào tạo lại)	1,100
V. Sự nghiệp Thể dục - thể thao	**1,100**
VI. Sự nghiệp Y tế	**20,775**
VII. Sự nghiệp khoa học - công nghệ	**5,717**
T/đó có : - Chương trình công nghệ thông tin (đề án 112)	*1,300*

Đơn vị	Dự toán 2004
- Điều tra cơ bản	*1,300*
- Đề tài khoa học (có 500 tr L/sử Đ/bộ và 90 tr L/sử Đoàn)	*3,117*
VIII. Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	**1,800**
IX. Sự nghiệp bảo đảm xã hội	**6,500**
- Chi bộ máy SN và kinh phí BĐ XH (có 350 triệu trợ cấp Lão thành CM)	2,950
- B/sung Bảo hiểm y tế người nghèo và vùng 135	2,000
- QHTcho nạn nhân bị chất độc màu da cam thuộc đ/tượng XH	50
-Tr/cấp nạn nhân bị chất độc màu da cam diện c/sách	1,500

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ - HĐ ngày 25/12/2003)

ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
			Chi con người	Chi Công việc
Tổng số	**1,032**	**29,900**	**13,498**	**16,402**
1. Sở Nông nghiệp và PT Nông thôn	46	987	711	276
2. Sở Thể dục - Thể thao	13	273	195	78
3. Sở Lao động Thương binh và xã hội	29	517	343	174
4. Sở KH - Đầu tư (có 6 hợp đồng)	35	706	360	346
5. Sở Giao thông - Vận tải	14	306	222	84
6. Sở Tài chính - Vật giá	45	889	519	370
7. Sở Thủy sản	16	311	175	136
8. Sở Xây dựng	22	452	320	132
9. Sở Tư pháp	14	353	189	164
10. Sở Thương mại - Du lịch	19	416	252	164
11. Sở Công nghiệp	19	394	250	144
12. Sở Tài nguyên - Môi trường	22	411	279	132
13. Sở Y tế	29	551	377	174
14. Sở Khoa học - Công nghệ	21	374	248	126
15. Sở Văn hóa - Thông tin	18	374	266	108
16. Sở Giáo dục - Đào tạo	46	965	689	276
17. Tỉnh uỷ		2,548		2,548
18. Hội đồng Nhân dân tỉnh		950		950
19. Uỷ ban Nhân dân tỉnh		1,500		1,500
20. VP Tỉnh uỷ	137	3,738	2,094	1,644
21. VP Hội đồng Nhân dân tỉnh	12	282	210	72
22. VP Uỷ ban Nhân dân tỉnh	42	2,009	657	1,352
Trong đó: - Kinh phí biên giới		*300*		*300*
- Thi đua khen thưởng		*800*		*800*
23. Ban Tổ chức chính quyền	21	548	322	226
24. UB Mặt trận Tổ Quốc Việt nam	21	861	285	576
25. Tỉnh Đoàn	24	612	243	369
26. Hội Nông dân	17	495	283	212
27. Hội Liên hiệp phụ nữ	17	433	231	202
28. Hội Cựu chiến binh	9	235	93	142

ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
			Chi con người	Chi Công việc
29. Ban Dân tộc miền núi	30	685	385	300
30. Chi cục Quản lý thị trường	51	969	623	346
31. Báo Quảng trị	32	545	353	192
32. Thanh tra tỉnh	18	421	243	178
33. Phòng Công chứng	6	152	64	88
34. Sở ngoại vụ	9	301	99	202
35. Đoàn Dân Chính Đảng	3	101	32	69
36. Hội LHHN với nước ngoài	1	50	10	40
37. Hội Nhà báo	2	50	25	25
38. Trung tâm trợ giúp Pháp lý	3	101	37	64
39. Hội đồng LM HTX	8	195	101	94
40. Chi cục di dân kinh tế mới	12	266	164	102
41. UB Dân số, gia đình và trẻ em	67	1,101	770	331
42. BQL khu Thương mại Lao bảo	13	402	198	204
43. Ban Thanh tra giao thông	7	152	96	56
44. Hội Y học dân tộc cổ truyền	3	66	42	24
45. Hội chữ thập đỏ	9	216	124	92
46. Hội người mù	8	122	64	58
47. Ban Tôn giáo tỉnh	6	267	69	198
48. BQL các cụm công nghiệp	8	267	103	164
49. Tổng đội Thanh niên xung phong	6	331	83	248
50. Trung tâm Thương mại Lao Bảo	20	350	B/chế hợp đồng	350
51. Hỗ trợ hoạt động các hội	2	250	0	250
- Hội từ thiện		*25*		*25*
- Hội người cao tuổi	*2*	*55*		*55*
- Hội làm vườn		*25*		*25*
- Hội khuyến học		*55*		*55*
- Câu lạc bộ đường 9		*25*		*25*
- Hội châm cứu		*15*		*15*
- Ban liên lạc tù chính trị yêu nước		*25*		*25*
- Liên hiệp hội Khoa học - Kỹ thuật		*25*		*25*

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2004
TỔNG SỐ	**7,000**
1. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	4,000
2. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	600
3.Công an tỉnh	1,300
4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, An toàn	1,100
xã hội và một số vùng trọng điểm của địa phương	

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quyết định của Chính Phủ; chi đào tạo xã đội trưởng theo Quyết định 85/QĐ-TTg; kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; chi công tác quy tập mộ Liệt sỹ; chi diễn tập phòng thủ cả tỉnh và huyện (400 triệu)...
- Chi Công an tỉnh có: 500 triệu bổ sung mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy

DỰ TOÁN CHI BÙ LỖ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2004
TỔNG SỐ	**2,000**
1. Công ty Điện ảnh băng hình	600
2. Công ty Công trình đô thị Đông Hà	1,400

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2004
	Tổng số	**1,700**
1	Dự án trồng rừng JIPIC	500
2	Dự án trồng rừng Đức	250
3	Dự án quy chế dân chủ	125
4	Dự án cải cách hành chính công tỉnh Quảng Trị	425
5	Dự án GTZ vùng Tân Lâm	400

DỰ TOÁN CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/11/2003)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng số	**3,200**
1. Chi mua xe ô tô phục vụ công tác:	2,500
(có bản chi tiết đính kèm)	
2. Chi thu hút nhân tài:	200
3. Chi trả phí tiền tạm ứng vốn nhàn rỗi kho bạc (0,2%)	500

DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2004

(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo phụ lục số 2 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
1. Thị xã Đông hà	40,930	40,930	42,156	1,226
2.Thị xã Quảng trị	5,895	5,895	14,160	8,265
3. Huyện Hải lăng	4,675	4,675	37,383	32,708
4. Huyện Triệu phong	5,050	5,050	39,624	34,574
5. Huyện Gio linh	3,035	3,035	36,138	33,103
6. Huyện Vĩnh linh	7,400	7,400	45,626	38,226
7. Huyện Cam lộ	3,020	3,020	25,326	22,306
8. Huyện Đakrông	860	860	28,236	27,376
9. Huyện Hướng hóa	5,240	5,240	41,409	36,169
Cộng	**76,105**	**76,105**	**310,058**	**233,953**

PHỤ LỤC SỐ 3

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2004

(Kèm theo Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Toàntỉnh	Tỉnh qlý chung	HLăng	TXQTrị	TPhong	ĐHà	CamLộ	ĐRông	HHoá	GLinh	VLinh
	TỔNG CỘNG	**554,031**	**57,729**	**34,896**	**11,176**	**38,452**	**81,692**	**37,914**	**63,609**	**107,072**	**58,638**	**62,853**
I	**Nguồn vốn XDCB tập trung**	**134,750**	**15,273**	**11,640**	**8,900**	**9,667**	**27,757**	**7,619**	**13,490**	**9,433**	**13,135**	**17,836**
1	Trả nợ vay	12,000	12,000									
2	Công trình tỉnh quản lý	74,750	3,273	6,360	6,400	4,467	18,757	3,239	7,510	5,233	8,155	11,356
3	Phân cấp huyện thị quản lý	48,000	0	5,280	2,500	5,200	9,000	4,380	5,980	4,200	4,980	6,480
II	**Nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương**	**77,930**	**2,630**	**7,000**	**1,000**	**700**	**8,600**	**0**	**2,000**	**29,500**	**7,300**	**19,200**
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**34,333**	**15,416**	**1,398**	**776**	**1,053**	**3,135**	**523**	**1,417**	**3,573**	**4,698**	**2,344**
IV	**Chương trình 135**	**25,958**	**158**	**0**	**0**	**0**	**0**	**525**	**9,485**	**12,135**	**1,570**	**2,085**
V	**DA.5 triệu ha rừng**	**11,260**	**1,652**	**2,258**	**0**	**1,632**	**0**	**1,732**	**382**	**906**	**1,620**	**1,078**
VI	**Các ch/trình mục tiêu chuyển vào nhiệm vụ thường xuyên của các ngành (NS tỉnh bố trí)**	**2,800**	**2,600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15**	**75**	**85**	**15**	**10**
VII	**Vốn TW uỷ quyền + vốn khác**	**45,000**	**20,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25,000**	**0**	**0**
VIII	**Vốn ODA**	**222,000**	**0**	**12,600**	**500**	**25,400**	**42,200**	**27,500**	**36,760**	**26,440**	**30,300**	**20,300**

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ XDCB NĂM 2004

Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước tập trung

(Kèm theo phụ lục số 3 của Nghị quyết số 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

TỔNG SỐ:	**134,750**	**triệu đồng**	
Trong đó: - Trả nợ vay:	**12,000**	"	
- Các công trình TW hỗ trợ có địa chỉ:	**28,500**	"	
- Công trình tỉnh bố trí:	**46,250**	"	Chiếm 49,07%
- Phân cấp huyện thị:	**48,000**	"	Chiếm 50,93%

Biểu 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH TỈNH QUẢN LÝ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	NS đầu tư đến hết 2003	Nhu cầu đầu tư năm 2004	Dự kiến KH năm 2004	Ghi chú
	TỔNG SỐ				**1,616,976**	**148,485**	**144,752**	**74,750**	
A	**CÔNG TRÌNH TỈNH BỐ TRÍ**				**1,507,004**	**135,985**	**107,252**	**46,250**	
I	**CÔNG NGHIỆP - ĐIỆN**				**18,761**	**200**	**3,000**	**1,500**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Điện khí hoá xã Triệu Thượng	Sở Công nghiệp	2003-2005	13,1km, 491,5 KVA	5,375	100	1,000	500	NS 2062 + JBIC
2	Điện khí hoá khu kinh tế mới Bắc sông Bến Hải	Sở Công nghiệp	2003-2005	21,564km, 445 KVA	6,886	100	1,000	500	NS 2506 + JBIC
3	Điện khí hoá xã Hướng Phùng	Sở Công nghiệp	2003-2005	18,044km, 633,5 KVA	6,500	-	1,000	500	NS 2209 + JBIC
II	**NÔNG NGHIỆP - PTNT**				**657,840**	**33,150**	**23,094**	**10,420**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Cơ sở hạ tầng nông thôn Quảng Trị	Sở NN-PTNT	1999-2004	-	91,000	19,000	1,900	1,000	NS 21.000 + ADB

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	NS đầu tư đến hết 2003	Nhu cầu đầu tư năm 2004	Dự kiến KH năm 2004	Ghi chú
2	Phát triển kinh tế nông thôn Quảng Trị (giai đoạn II)	BĐH DA PTNT QTrị	2001-2004	25 xã/3 huyện	64,900	3,500	4,000	1,500	NS 13.000 + Phần Lan
3	Phát triển kinh tế nông thôn Triệu Phong	UBND T.Phong	2000-2004	7xã	69,000	4,500	4,000	1,500	NS 13.800 + Nauy
4	Xoá đói giảm nghèo do ADB tài trợ tại Hướng Hoá và Đăkrông	BQL DA giảm nghèo	2002-2007	2 huyện	213,566	2,000	6,000	1,500	NS 43.142 + ADB
5	Trạm bơm Mò Ó	Sở NN-PTNT	2001-2004	Tưới 151ha	3,633	2,350	1,283	1,000	HT
6	Nâng cấp hồ Nghĩa Hy	Sở NN-PTNT	2003-2004	Tưới 350ha	13,920	500	1,000	400	NS + JBIC
7	Trạm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ SX rau và cây ăn quả	Sở KH-CN	2001-2004	2 ha	1,571	1,300	271	270	HT
8	Chăm sóc rừng trồng	Toàn tỉnh	2004	1.000 ha			550	550	
9	Hỗ trợ dự án kinh tế mới	UBND các huyện có DA	2004	130 hộ			840	450	CLộ+HHoá (Lìa)
b	Công trình khởi công mới								
1	Dự án PTNT, xoá đói giảm nghèo huyện Vĩnh Linh + Gio Linh	UBND VLinh-GLinh	2004-2008	2 huyện	200,000	-	3,000	2,000	NS 26.000 + ODA Thuy Điển
2	Trạm KN - KL Đăk Rông	TT KNKL tỉnh	2004	200 m^2	250	-	250	250	HT
III	GIAO THÔNG - VẬN TẢI				**96,271**	**16,630**	**23,297**	**9,100**	
a	Công trình chuyển tiếp								
1	Cầu Cam Tuyền	Sở GTVT	2002-2004	173m	7,628	2,480	4,000	1,000	
2	Đường Lâm-Sơn-Thuỷ	Sở GTVT	2002-2004	6,95km	8,540	2,420	5,000	1,000	
3	Đường 75 Đông(km2+129-km10)	Sở GTVT	2002-2004	8km	13,410	2,400	3,000	1,000	NS + JBIC
4	Đường Lê Thánh Tông-TX Đông Hà (km0+300-km1+515)	Sở GTVT	2002-2004	1,215km	12,506	3,000	1,500	700	
5	Đường tỉnh 8B	UBND HLăng	2002-2004	2,67km	3,027	950	2,000	500	Hỗ trợ huyện
6	Cầu Hải Hoà	UBND HLăng	2001-2003	68,76m	2,918	2,500	400	400	HT
7	Đường Tà Rụt - A Vao (bao gồm cầu tràn Tà Rụt)	Sở GTVT	2003-2005	7,76km	18,532	280	1,500	500	NS 3.500 + JBIC

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	NS đầu tư đến hết 2003	Nhu cầu đầu tư năm 2004	Dự kiến KH năm 2004	Ghi chú
8	Đường tỉnh 11	Sở GTVT	2003-2004	10,8km	11,787	400	1,500	500	NS 2.300 + JBIC2
9	Đường vào xã Vĩnh Ô	UBND VLinh	2003-2004	0,6km	1,180	400	780	600	HT
10	Đường vào nhà máy gạch Triệu Phong	Sở GTVT	2003	0,77km	1,373	600	750	700	HT
11	Sửa chữa đường Tà Rụt-La Lay	Sở GTVT	2003-2004	-	1,383	1,000	380	300	HT
12	Đường Trung Hải-Trung Giang	UBND Gio Linh	2004	4,7 km	987		687	600	tỉnh hỗ trợ 687-HT
13	Tỉnh lộ 74	Sở GTVT	2003-2004	10,215km	13,000	200	1,800	500	NS 2.000 + JBIC đã bố trí 11 tỉ đồng
b	**Công trình khởi công mới**								
1	Đường Nguyễn Huệ kéo dài	Sở GTVT	2004				1,000	800	
IV	**CÔNG CỘNG - CẤP NƯỚC**				**499,238**	**28,000**	**14,340**	**4,200**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Cấp nước và vệ sinh thị xã Đông Hà	CTy cấp thoát nước	1998-2004	15.000m^3/ ngày đêm	192,000	24,000	8,000	1,000	NS 48.000 + ADB
2	Cấp nước thị trấn Hải Lăng	CTy cấp thoát nước	2002-2004	2.000m^3/ ngày đêm	10,638	1,500	540	500	NS 2.040+JBIC
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà	BQL DA tỉnh	2002-2004	-	40,600	2,000	1,500	500	NS 4.840+ Vốn quĩ đất
4	Cấp nước thị trấn Cam Lộ	CTy cấp thoát nước	2003-2005	3.000m^3/ ngày đêm	14,500	300	1,500	500	NS 2.335 + JBIC
5	Cấp nước thị trấn Bến Quan	CTy cấp thoát nước	2003-2005	2.000m^3/ ngày đêm	7,500	200	800	400	NS 1.324 + JBIC
b	**Công trình khởi công mới**								
1	Cải thiện môi trường đô thị miền Trung (thị xã Đông Hà)	UBND ĐHà	2004-2009		234,000	-	2,000	1,000	NS 50 tỷ + ADBvà AFD

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	NS đầu tư đến hết 2003	Nhu cầu đầu tư năm 2004	Dự kiến KH năm 2004	Ghi chú
2	Hỗ trợ vệ sinh môi trường thị xã Quảng trị	UBND TX Quảng trị	2004				500	300	
V	Y TẾ				**19,860**	**500**	**4,400**	**1,300**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Bệnh viện Vĩnh Linh	Sở Y Tế	2003-2004	125 giường	11,300	500	1,500	500	NS: 3.565
b	**Công trình khởi công mới**								
1	Bệnh viện điều dưỡng, phục hồi chức năng Cửa Tùng (gđ 1)	Sở Y Tế	2004-2005	50 giường	4,140	-	1,500	400	
2	Nhà học lý thuyết - thực hành Trường trung học y tế	Trường TH Ytế	2004-2005	2.031m^2	4,420	-	1,400	400	NS + Nước ngoài tài trợ
VI	VĂN HOÁ - THÔNG TIN				**31,943**	**18,300**	**6,600**	**2,100**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Tôn tạo di tích địa đạo Vịnh Mốc	Sở VH-TT	1999-2004	Tôn tạo	8,980	5,200	2,000	800	
2	Bảo tàng Quảng Trị	Sở VH-TT	1999-2004	4.188m^2	14,996	6,450	4,000	800	
3	Khu lưu niệm cố Tổng bí thư Lê Duẩn	Sở VH-TT	2001-2004		7,967	6,650	600	500	HT
VII	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				**32,705**	**14,550**	**11,257**	**4,557**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Trường dạy nghề tổng hợp tỉnh	Sở LĐ-TB-XH	2000-2004	3.185m^2	6,100	4,850	1,500	800	
2	Trường chính trị Lê Duẩn	Trường Chính trị Lê Duẩn	2001-2005	3.000m^2	5,700	2,100	2,000	800	
3	Trường chuyên Lê Quí Đôn	Sở GD-ĐT	2002-2004	15 ph/ học	7,120	3,900	3,200	1,000	
4	Trường PTTH Cửa Tùng	Sở GD-ĐT	2002-2003	15 ph/ học	2,249	1,600	600	500	HT
5	Trường PTTH TX Quảng Trị	Sở GD-ĐT	2002-2003	15 ph/ học	3,045	2,100	900	800	HT
6	Nhà học kết hợp phòng nội trú tỉnh hội người mù tỉnh	Tỉnh hội người mù	2003-2004	113 m2	181	0	57	57	NS 57 + cây hoà bình HT
b	**Công trình khởi công mới**								
1	Nhà học Trường PTTH Hải Lăng	Sở GD-ĐT	2004-2005	15 ph/ học	3,810	-	1,500	300	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	NS đầu tư đến hết 2003	Nhu cầu đầu tư năm 2004	Dự kiến KH năm 2004	Ghi chú
2	Trường PTTH đông nam Triệu Phong (Trường Vĩnh Định)	Sở GD-ĐT	2004-2005	15 ph/ học	4,500		1,500	300	
VIII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**				**36,607**	**18,300**	**9,861**	**4,900**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Trụ sở Tỉnh uỷ	VPTỉnh uỷ	1998-2004	6.000m^2	20,600	15,700	4,900	2,000	
2	Trụ sở Chi cục Kiểm lâm	CC Kiểm Lâm	2002-2004	820m^2	1,653	1,200	411	300	HT
3	Trụ sở Sở Khoa học-CN-MT, Trung tâm ứng dụng và phát triển CN mới, Hội liên hiệp KHKT	Sở KH-CN	2003-2004	2.198m^2	4,659	500	2,000	1,000	
4	Trụ sở trung tâm giống tỉnh	TT giống	2002-2004	520 m2	1,150	900	250	200	HT
b	**Công trình khởi công mới**								
1	Trụ sở mặt trận tổ quốc VN tỉnh	MTTQVN tỉnh	2004-2005	1.200m^2	6,080	-	1,000	500	
2	Nâng cấp trụ sở Đảng uỷ DCĐ	Đảnguỷ DCĐ	2004	350m^2	765		500	300	
3	Hỗ trợ xây dựng Trung tâm dịch vụ việc làm của LĐLĐ tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	2004				300	300	
4	Trụ sở sở thể dục-thể thao	Sở TDTT	2004-2005	700m^2	1,700		500	300	
IX	**HỖ TRỢ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**				**106,359**	**6,355**	**8,613**	**5,150**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hoá	CTY thương	2003-2004	GPMB +	3,727	737	2,263	1,200	NS: 3.000
2	Đường vào nhà máy tinh bột sắn Hải Lăng	Sở GTVT	2003-2004	800m	2,356	618	1,600	1,200	HT
3	Cống lấy nước và cống điều tiết thuộc HT kênh Nam Thạch Hãn	Sở NN-PTNT	2003		276	0	250	250	Trả nợ
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Nam Đông Hà	BQL DA tỉnh	2003-2006	99 ha	100,000	5,000	1,500	1,500	
b	**Công trình khởi công mới**								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	NS đầu tư đến hết 2003	Nhu cầu đầu tư năm 2004	Dự kiến KH năm 2004	Ghi chú
1	Ưu đãi đầu tư các dự án mới		2004				3,000	1,000	
X	**AN NINH QUỐC PHÒNG**				**7,420**	**0**	**1,490**	**750**	
b	**Công trình khởi công mới**								
1	Đường nội bộ tiểu đoàn 43	BCH QS tỉnh	2004	605 m	490	-	490	450	HT
2	Trường quân sự tỉnh	BCH QS tỉnh	2004-2006	2.628m^2	6,930	-	1,000	300	
XI	**QUY HOẠCH VÀ CHUẨN BỊ**				**0**	**0**	**1,300**	**1,300**	
1	Quy hoạch	Toàn tỉnh	2004				800	800	
2	Chuẩn bị đầu tư	Toàn tỉnh	2004				500	500	
XII	**CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN**	**Toàn tỉnh**	**2004**					**973**	
B	**CÁC CÔNG TRÌNH TW HỖ**				**109,972**	**12,500**	**37,500**	**28,500**	
a	**Công trình chuyển tiếp**								
1	Tôn tạo di tích đôi bờ Hiền Lương	Sở VH-TT	2002-2006	TT di tích	30,620	4,500	5,000	5,000	
2	Cầu Cửa Tùng	Sở GT-VT	2003-2005	450 mét	52,000	8,000	5,000	5,000	
3	Hạ tầng cụm công nghiệp Nam	BQL DA tỉnh	2003-2006	99 ha			6,500	4,500	
4	Kè chống xói lở bờ sông Thạch Hãn TX Quảng Trị (GĐI)	UBND TX QT	2003-2004	924 mét	9,800	0	9,000	5,000	
5	Kè sông Ô Lâu và Ô Giang, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng	UBND Hải Lăng	2003-2004	1.520 mét	4,028	0	4,000	2,000	
6	Di dân 3 xã huyện Triệu Phong ra khỏi vùng ngập lụt nguy hiểm	UBND Triệu Phong	Từ năm 2003	3 xã	7,023	0	2,000	1,000	
7	Đối ứng dự án NLNT đợt II (GĐI)	BCĐ DA NLNT	2003-2004	6 xã	6,501	0	6,000	6,000	NS+vốn WB

VỐN PHÂN CẤP HUYỆN THỊ QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ

(Kèm theo phụ lục số 3 của Nghị quyết 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã	KH 2003	Dự kiến KH 2004						Ghi chú
			Vốn bố trí		Trong đó bố trí:				
			Tổng số	TĐó: vốn từ quỹ đất	KCH GTNT	Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo DTTS M.núi	Nhà ở giáo viên vùng khó	
	Tổng số	**41,000**	**48,000**	**10,000**	**5,000**	**2,500**	**3,000**	**1,000**	
1	Thị xã Đông Hà	8,200	9,000	6,500	400				Trong đó: trụ sở thị uỷ 500 triệu đồng
2	Thị xã Quảng Trị	2,000	2,500	600	200				
3	Huyện Vĩnh Linh	5,000	6,480	700	800	1.500*		80	Trong đó: trụ sở huyện uỷ 1.000 triệu đồng * GPMB mở rộng QL 1A: 1000trd, ngày truyền thống huyện: 500trd
4	Huyện Gio Linh	4,700	4,980	300	600	1.000**		80	Trong đó: trụ sở huyện uỷ 1.000 triệu đồng **Đường Gio Châu-Dốc Miếu: 700trd, Đường phục vụ diễn tập GL-03: 300trd
5	Huyện Cam Lộ	4,000	4,380	400	500			80	
6	Huyện Triệu Phong	5,000	5,200	400	900				
7	Huyện Hải Lăng	5,000	5,280	400	900			80	
8	Huyện Đăkrông	4,100	5,980	0	350		1,400	380	
9	Huyện Hướng Hóa	2,000	4,200	700	350		1,600	300	
10	Nhà ở giáo viên vùng khó	1,000							

Ghi chú: Các Huyện thị phải bố trí trả nợ vay vốn nhàn rỗi kho bạc năm 2002: 07 tỉ đồng

Gồm: Huyện Vĩnh Linh: 02 tỉ đồng, huyện Gio Linh: 02 tỉ đồng, huyện Hải Lăng: 01 tỉ đồng, thị xã Đông Hà: 01 tỉ đồng và thị xã Quảng Trị: 01 tỉ đồng.

DANH MỤC DỰ ÁN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2004 - TỔNG SỐ: 77.930 triệu đồng

(Kèm theo phụ lục số 3 của Nghị quyết 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2004			Trong đó: Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			Tổng số	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C. Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
	TỔNG CÔNG		**77.930**	**77.930**		**8.600**	**1.000**	**7.300**	**19.200**	**0**	**29.500**	**700**	**7.000**	**2.000**
I	**ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CỬA KHẨU**		**20.000**	**20.000**							**20.000**			
1	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	BQL	3.000	3.000							3.000			
2	CSHT Cụm Thương mại dịch vụ	Khu TM	3.200	3.200							3.200			
3	CSHT Cụm Công Nghiệp	"	2.000	2.000							2.000			
4	CSHT Cụm Tây Bắc	"	500	500							500			
5	CSHT Cụm Cửa khẩu	"	3.000	3.000							3.000			
6	Đường qua trung tâm TM Lao Bảo	"	500	500							500			
7	Xúc tiến đầu tư		200	200							200			
8	Khu tái định cư Ka Tăng	UBND huyện	1.000	1.000							1.000			
9	Bệnh viện huyện Hướng Hoá	H.Hoá	3.000	3.000							3.000			
10	Đường Trung tâm 14B cũ	"	1.000	1.000							1.000			
11	Cầu Tân Trung	Sở GTVT	200	200							200			
12	Bến xe Lao Bảo	"	700	700							700			
13	Nhà máy nước Khe Sanh	Công ty CTV	1.500	1.500							1.500			
14	Kinh phí Q. toán các DA H.Thành		200	200							200			
II	**ĐẦU TƯ HẠ TẦNG DU LỊCH**		**14.000**	**14.000**					**5.000**		**5.500**		**3.500**	
1	Cầu Cửa Tùng	Sở GTVT	4.000	4.000					4.000					
2	Đường HCM huyền thoại	Sở TMDL	5.500	5.500							5.500			
3	Đường C.Tùng - Địa đạo V.Mốc	"	1.000	1.000					1.000					
4	Khu du lịch sinh thái Trà Lộc	UBND HLăng	3.500	3.500									3.500	
III	**ĐƯỜNG TUẦN TRA BIÊN GIỚI**		**6.000**	**6.000**							**4.000**			**2.000**
1	Đường giao thông biên giới Sa Trầm - Pa Tầng	BCH B.Phòng	5.000	5.000							3.000			2.000
2	Đường biên giới Lao Bảo - Hướng Phùng	BCH B.Phòng	1.000	1.000							1.000			

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2004			Trong đó: Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			Tổng số	DTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C. Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
IV	HỖ TRỢ XD LÀNG NGHỀ TTCN		2.000	2.000									2.000	
1	Xây dựng CSHT làng nghề TTCN nghiệp Diên sanh, huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	2.000	2.000									2.000	
V	Đ.TƯ H.TẦNG CHỢ NÔNG SẢN		1.500	1.500									1.500	
1	Chợ Diên Sanh	UBND huyện Hải Lăng	1.500	1.500									1.500	
VI	CTRÌNH BIỂN ĐÔNG H.ĐẢO		15.000	15.000				6.000	9.000					
1	Khu tránh trú bão DVHCNC C.Tùng	Sở Thuỷ sản	8.000	8.000				6.000	2.000					
2	Cảng cá đảo Cồn Cỏ	"	2.000	2.000					2.000					
3	Chống xói lỡ, hồ nước, nhà kho đạn đảo Cồn Cỏ	BCH QS Tỉnh	5.000	5.000					5.000					
VII	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN QT		7.000	7.000		600		1.300	4.200			700		
1	DA. Khu nuôi tôm CN Vĩnh Thành - Vĩnh Giang	Sở Thủy sản	4.000	4.000					4.000					
2	DA. Nuôi tôm bán thâm canh ven sông Hiền Lương	"	400	400				400						
3	DA. Nuôi tôm bán thâm canh ven sông Cửa Việt	"	1.200	1.200		200		300				700		
4	Chuẩn bị thực hiện DA: Khu nuôi tôm CN Nam sông Bến Hải	"	600	600				600						
5	Quy hoạch và thiết kế chi tiết các vùng nuôi tôm trong tỉnh	"	200	200										
6	Hỗ trợ XD trung tâm giống thủy sản	TT giống TS	200	200					200					
7	DA. XD phòng kiểm dịch động vật Thủy sản	Chi BVNL Thủy Sản	400	400		400								
VIII	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	Đài PT-TH tỉnh	4.000	4.000		4.000								
1	Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển Truyền hình	"	4.000	4.000		4.000								

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2004			Trong đó: Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			Tổng số	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C. Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
-	Thiết bị thu phát VIBA của Đài tỉnh	"	4.000	4.000		4.000								
IX	HỖ TRỢ CÁC CTRÌNH TDTT		6.000	6.000		4.000	1.000		1.000					
1	Sân VĐ Đông Hà giai đoạn 2	Sở TD-TT	2.500	2.500		2.500								
2	Công trình bể bơi	"	1.500	1.500		1.500								
3	Sân VĐ TX. Quảng Trị	UBND TX.QT	1.000	1.000			1.000							
4	Sân VĐ huyện Vĩnh Linh	UBNDV.Linh	1.000	1.000					1.000					
X	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DA TIN HỌC HÓA CƠ QUAN ĐẢNG	VP.tỉnh ủy & các CQ Đảng	1.230	1.230										
XI	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DA TIN HỌC HÓA QLNN	VP. UBND tỉnh	1.200	1.200										

I.PHÂN BỔ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2004

(Kèm theo phụ lục số 3 của Nghị quyết 11c/2003/NQ-HĐ ngày 25/12/2003)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2004			*Trong đó* : Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			TỔNG SỐ	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C . Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
	TỔNG SỐ		**34,333**	**13,220**	**21,113**	**2,935**	**776**	**4,752**	**2,317**	**713**	**3,833**	**3,053**	**1,398**	**1,432**
1	**Chương trình XĐGN và Việc làm**		**7,120**	**5,520**	**1,600**	**100**		**493**	**299**	**310**	**300**	**523**	**495**	**500**
a/	DA. đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác XĐGN và giải quyết việc làm	Sở LĐTB &XH & Trường DNTH	200		200									
b/	DA. tổ chức cho vay vốn theo các DA. nhỏ giải quyết việc làm thông qua quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm	Ngân hàng CSXH tỉnh	3,000	3,000										
c/	DA. nâng cao năng lực và hiện đại hoá các trung tâm dịch vụ việc làm	Trung tâm DVVL	100	100		100								
d/	DA. hướng dẫn người nghèo cách làm ăn,khuyến nông,khuyến lâm, khuyến	Trung tâm KNKL tỉnh	200		200									
e/	DA. ổn định dân cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo	BQL DA huyện	2,620	1,920	700			393	199	310		523	495	
f/	DA. ĐCĐC ở các xã nghèo	Ban DT&MN	1,000	500	500			100	100		300			500
2	**Chương trình dân số - KHH Gia đình**		**3,000**	**300**	**2,700**	**125**	**36**	**225**	**265**	**123**	**293**	**250**	**223**	**200**
a	**Kinh phí sự nghiệp**	UBDS GĐ -TE tỉnh	**2,700**		**2,700**	125	36	225	265	123	293	250	223	200
2.1	DA. truyền thông-Giáo dục thay đổi hành vi	"												

2.2	DA. tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/KHHGĐ cho vùng nghèo, vùng khó khăn vùng sâu, vùng xa.														
2.3	DA. nâng cao chất lượng thông tin dữ liệu về dân cư														
2.4	DA. lồng nghép dân số với phát triển gia đình bền vững, thông qua hoạt động tín dụng tiết kiệm và phát triển kinh tế gia	"													
2.5	DA. nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số	"													
2.6	DA. chăm sóc sức khỏe sinh sản/ KHH-GĐ	"													
2.7	DA. Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số	"													
2.8	Sự nghiệp gia đình	"													
b	**Đầu tư xây dựng cơ bản**		**300**	**300**				**100**							
1	Nhà làm việc UBDS - GĐ trẻ em tỉnh	"	200	200											
2	Nhà làm việc UBDS - GĐ trẻ em huyện Gio Linh	UBND huyện G.Linh	100	100				100							
3	**Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS.**	Sở Y tế	**2,689**		**2,689**										
3.1	DA. phòng chống sốt rét	"	512		512										
3.2	DA. phòng chống bướu cổ	"	84		84										
3.3	DA. phòng chống phong	"	102		102										
3.4	DA. phòng chống lao	"	135		135										
3.5	DA. phòng chống sốt xuất huyết	"	213		213										
3.6	DA. tiêm chủng mở rộng	"	208		208										
3.7	DA. phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	"	454		454										

3.8	DA.sức khỏe tâm thần cộng đồng	"	120		120									
3.9	DA. Bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm	"	414		414									
3.10	DA. phòng chống HIV/AIDS.	"	447		447									
4	**Chương trình nước sạch và VS.MTNT**	TT NSH &VSMT	**3,000**	**2,900**	**100**			**500**			**2,000**			**385**
5	**Chương trình văn hóa**		**4,950**	**4,500**	**450**			**3,000**	**1,300**			**100**	**100**	
a/	**Xây dựng cơ bản**		**4,500**	**4,500**										
-	DA. Chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử		**4,500**	**4,500**										
+	Di tích Đôi Bờ Hiền Lương	Sở VHTT	4,300	4,300				3,000	1,300					
+	Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang	BanQLDT &DT	100	100								100		
+	Tôn tạo Di tích vụ thảm sát Mỹ Thủy	"	100	100									100	
b/	**Sự nghiệp**		**450**		**450**									
-	DA. Sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu; xây dựng ngân hàng dữ liệu về văn hóa phi vật thể	Sở VHTT												
-	DA. Xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở, xây dựng các mô hình hoạt động văn hóa thông tin ở làng xã.	"												
-	DA. Xây dựng làng, bản, ấp, xã, phường văn hóa	"												
-	DA. Trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho phổ biến phim	C.ty điện ảnh&băng hình	90		90									
6	**Chương trình Giáo dục - Đào tạo. Gồm các dự án:**		**13,574**		**13,574**	**2,710**	**740**	**380**	**480**	**90**	**980**	**180**	**580**	**332**
6.1	DA. đổi mới chương trình,nội dung sách giáo khoa(toàn tỉnh)	Sở GD-ĐT	5,782		5,782									

6.2	DA. Củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục THCS.	"	500		1,500	90	40	180	180	90	180	180	180	180
6.3	DA. đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường	"	200		200									
6.4	DA. Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường CSVC các trường Sư phạm.	"	**1,220**		**1,220**									
-	Bồi dưỡng GV	"	400		400									
-	Nhà học	"	820		820	820								
6.5	DA. Hỗ trợ giáo dục miền núi,vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn.	"	**1,652**		**1,652**						**800**			**152**
-	Nhà học trường DTNT Hướng Hóa	"	800		800						800			
-	Nhà học trường DTNT tỉnh	"	700		700		700							
-	Trường PH DTNT Đakrông	"	152		152									152
6.6	DA. Tăng cường CSVC các trường học, các Trung tâm KTTH - HN.	Sở GD & các huyện	**1,400**		**1,400**	**500**		**200**	**300**				**400**	
-	Trường THPT Lê Lợi-Đông Hà	Sở GD-ĐT	200		200	200								
-	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	UBND TX. Đông Hà	300		300	300								
-	Trường Tiểu học Vĩnh Quang-Vĩnh Linh	UBND huyện V.Linh	300		300				300					
-	Trường THPT Gio Linh	UBND H.G.Linh	200		200			200						
-	Trường THCS Hải chánh-Hải Lăng	Sở GD-ĐT	400		400								400	
6.7	Quyết toán các công trình hoàn thành	Sở GD-ĐT	80		80									
6.8	Quản lý phí	"	40		40									
6.9	DA. Tăng cường năng lực đào tạo nghề và đào tạo nghề nông	Trường DN-TH tỉnh	1,700		1,700	1,300								

II. CHƯƠNG TRÌNH 135

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2004			*Trong đó* : Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			TỔNG SỐ	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. Q	G.Linh	V.Linh	C . Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
	TỔNG SỐ		**25,958**	**25,800**	**158**			**1,570**	**2,085**	**525**	**12,135**			**9,485**
I	**XD. CSHT các xã ĐBKK**	UBND các huyện 135	**15,500**	**15,500**				1,500	1,500	500	7,000			5,000
	Số xã được đầu tư		31					3	3	1	14			10
II	**DA. Xây dựng CSHT các xã Biên Giới**	Ban DT&MN	**2,500**	**2,500**							1,500			1,000
	Số xã được đầu tư		5								3			2
III	**DA. Xây dựng TTCX miền núi, vùng cao.**	UBND các huyện 135	**7,000**	**7,000**										
	Số TTCX được đầu tư		10						1		5			4
	PA 1: Có điều chỉnh KH 2003)		7,000	7,000					500		3,255			3,245
	PA2: Không Đ. chỉnh KH 2003		7,000	7,000					500		2,955			3,545
IV	**DA. Ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm.**	UBND các huyện 135	**800**	**800**				**70**	**85**	**25**	**380**			**240**
V	**DA. Đào tạo cán bộ xã, thôn, bản, làng phum sóc thuộc chương trình 135.**	Ban DT &MN	**158**		**158**									

III. DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ Đầu tư	Kế hoạch năm 2004			*Trong đó* : Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			TỔNG SỐ	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C . Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
	TỔNG SỐ	L.trường&U BND các huyện	11,260	11,260				1,620	1,078	1,732	906	1,632	2,258	382

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CHUYỂN VÀO NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC NGÀNH (*đề nghị NS tỉnh bố trí*)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ ĐT	Kế hoạch năm 2004			*Trong đó* : Đầu tư trên địa bàn huyện, thị xã								
			TỔNG SỐ	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C . Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
	TỔNG SỐ	Các CQ quản lý C.trình	2,800		2,800			15	10	15	85			75
1	Chương trình đào tạo VĐV tài năng Quốc gia và xây dựng các trung tâm thể thao trọng điểm.	Sở TD-TT	180		180									
2	Chương trình phòng chống tội phạm	CA. Tỉnh	250		250									
3	Chương trình phòng chống ma tuý	"	430		430									
4	Chương trình phòng chống mại dâm	Sở LĐTB&XH	90		90									
5	Chương trình bảo vệ và chăm sóc trẻ em	UBDS GĐ -TE tỉnh	500		500									
-	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	"	460		460									
-	Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK	Sở LĐTB&XH	40		40									
6	các mặt hàng chính sách	C.ty in-phát hành sách &T.bị T. học	200		200			15	10	15	85			75
-	Vở học sinh													
7	Trang thiết bị y tế	Sở Y tế	850		850									
8	Kinh phí QL các BCĐ cấp tỉnh	BCĐ tỉnh & các ngành	300		300									

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGÂN SÁCH TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS ĐỊA PHƯƠNG

TT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2004			*Trong đó* : Đầu tư trên địa bàn huyện, thị								
			TỔNG SỐ	ĐTPT	SN	TX. ĐH	TX. QT	G.Linh	V.Linh	C . Lộ	H. Hóa	T.Phong	H. Lăng	Đakrông
	VỐN SỰ NGHIỆP		**6,678**		**6,678**									
1	Phát triển và phủ sóng PT-TH	Đài PH-TH	1,084		1,084									
-	Phát triển và phủ sóng Phát thanh	"	400		400				150		50		150	50
-	Phát triển và phủ sóng Truyền hình	"	684		684						184			500
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc ĐBKK	Ban DT &MN	900		900			30	40		460			370
3	Chương trình hành động Quốc gia về Du lịch		300		300									
4	Vốn trợ giá trợ cước		2,394		2,394			100	192	260	1,226			616
5	Vốn chuẩn bị động viên		2,000		2,000									
6	Kho vũ khí		2,000		2,000				2,000					